UNIT 6

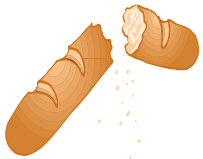
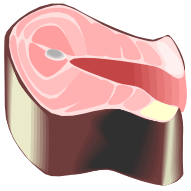
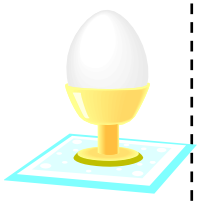
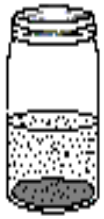
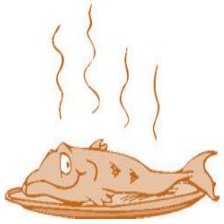
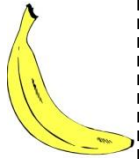
WHAT? THE FOOD

PRONUNCIATION – CONFUSING VOWEL SOUNDS

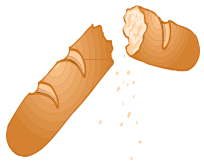
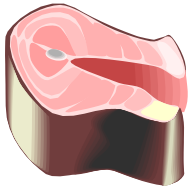
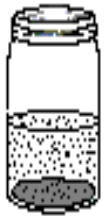
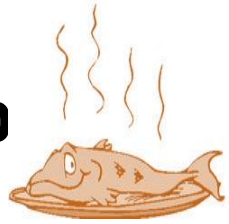
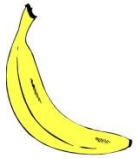
æ	ɒ
bat	bought
lack	lock
pad	pod
map	mop

→ ***Pat bought an Ipad and an Ipod.***

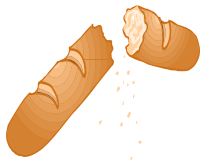
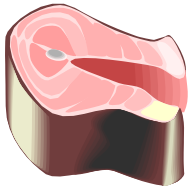
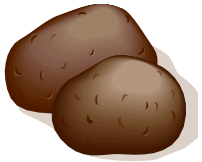
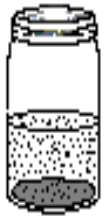
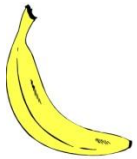
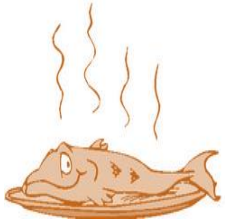
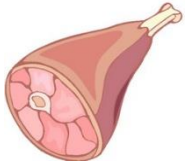
VOCABULARY – NOUNS

BREAD 	SUGAR 	MEAT 	AN ORANGE 	COFFEE 
RICE 	BEEF 	AN EGG 	AN APPLE 	SODA 
CORN 	PORK 	AN ICE-CREAM 	A TOMATO 	WATER 
SALT 	CHICKEN 	A CAKE 	A POTATO 	BEER 
PEPPER 	FISH 	A BANANA 	TEA 	MILK 

VOCABULARY - PICTURES

1 	6 	11 	16 	21 
2 	7 	12 	17 	22 
3 	8 	13 	18 	23 
4 	9 	14 	19 	24 
5 	10 	15 	20 	25 

VOCABULARY - LISTENING

1 	6 	11 	16 	21 
2 	7 	12 	17 	22 
3 	8 	13 	18 	23 
4 	9 	14 	19 	24 
5 	10 	15 	20 	25 

GRAMMAR

1. NOUNS (danh từ): (tiếng chỉ tên một người, đồ vật, con vật)

Có 2 loại:

- Countable noun (danh từ đếm được): a man, a table, a cat
- Uncountable noun (danh từ không đếm được): water, coffee

Bread	A LOAF OF BREAD	
Rice	A BOWL OF RICE	
Coffee	A CUP OF COFFEE	
Beer	A BOTTLE OF BEER	
Water	A GLASS OF WATER	

2. ARTICLES (mạo từ):

Có 2 loại:

- Indefinite article (mạo từ không xác định): A, AN
- Definite article (mạo từ xác định): THE

CONVERSATION – MEET KATE

JACK: Hi! How are you doing?

KATE: Very well. How about you?

JACK: Good. By the way, this is John. And John, meet Kate – my friend.

JOHN: Good to see you, Kate.

KATE: Good to see you, too.



HOMEWORK

- Chép tất cả các danh từ trong phần vocabulary, mỗi chữ 2 dòng vào vở bài tập B.
- Viết 1 dòng số ít, 1 dòng số nhiều. (Nếu như là danh từ đếm được)